

Bản án số: 84/2020/HS-ST
Ngày 24/11/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Long

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang H- Nguyên cán bộ tư pháp UBND xã Minh Tiến
2. Ông Nguyễn Văn Mười – Cán bộ nghỉ hưu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Mừng – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên
tòa: Bà Vũ Bích Hương - Kiểm sát viên

Trong ngày 24 tháng 11 năm 2020, tại hội trường UBND xã C, huyện Đ,
tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đã thụ lý
số: 81 /2020/TLST-HS ngày 19/10/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
82/2020/QĐXX-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Văn S, sinh ngày 14/7/1980** tại Xã T, huyện Đh, tỉnh
Thái Nguyên.

Nơi ĐKKTT và chỗ ở: Bản P, xã T, huyện Đh, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Tày; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm
rượu; Học vấn: 7/12

Bố đẻ: Phạm Văn L- Đã chết; Mẹ đẻ: Nông Thị M- đã chết. Vợ: Vi Thị T-
1984 và 01 con.

Tiền án: 1. Tại bản án số 424/2011/HSST ngày 23/11/2011 của TAND
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt Phạm Văn S 15 tháng tù về tội
“Trộm cắp tài sản”.

2. Tại bản án số 53/2013/HSST ngày 23/10/2013 của TAND huyện Đh, tỉnh
Thái Nguyên xử phạt Phạm Văn S 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

3. Tại bản án số 328/2015/HSST ngày 25/11/2015 của TAND thành phố
Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt Phạm Văn S 42 tháng tù về tội “Tàng trữ
trái phép chất ma túy”.

*Nhân thân: Ngày 20/7/2020 cơ quan CSĐT- Công an huyện Đh khởi tố về
tội “Trộm cắp tài sản”

Bị cáo bị bắt tạm giam trong vụ án khác – Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: 1. Bùi Văn H- 1985

Trú tại: Xóm C, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Bùi Thị Thanh H- 2005

Trú tại: Xóm C, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 23/5/2020 Phạm Văn S một mình điều khiển xe mô tô BKS 61F6-9664 từ nhà ở bản P, xã T, huyện Đh, tỉnh Thái Nguyên đi sang nhà bạn tên là S ở xóm C, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên chơi. Khi đến nhà S nhưng S không có nhà nên S đi xe mô tô vào nhà anh Bùi Văn H là người cùng xóm với S để xin nước uống. Khi vào nhà anh H có cháu Bùi Thị Thanh H- 2005 và cháu Bùi Quang H- 2016 là con anh H đang ngồi ở bàn uống nước kê tại sân. Cháu H rót nước mời S sau đó đi vào bếp nấu cơm. Thấy cháu H đi vào bếp, cháu H còn nhỏ nên S nảy sinh ý định xem có tài sản gì thì trộm cắp. S đi vào trong nhà anh H thấy trên mặt bàn gỗ có chiếc điện thoại hiệu VIVO 1820 để trên mặt bàn nên S đã đến lấy chiếc điện thoại cho vào túi quần rồi đi ra sân tới vị trí dựng xe máy để đi về. Lúc này cháu H lên nhà phát hiện bị mất điện thoại nên đã chạy ra đầu xe của S chặn xe và rút chìa khoá điện xe máy của S và hỏi S “Chú lấy điện thoại của cháu à”. S trả lời là không. Cháu H sờ vào túi quần của S thấy điện thoại nên đã lấy điện thoại ra và gọi anh H về giải quyết. Khi anh H về đã yêu cầu S vào nhà và báo Công an xã P đến giải quyết. Công an xã P đã lập biên bản sự việc, thu hồi vật chứng và chuyển lên cơ quan CSĐT- Công an huyện Đ giải quyết theo thẩm quyền.

Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ đã tiến hành trưng cầu định giá số tài sản mà S đã trộm cắp. Tại kết luận định giá tài sản của HĐ định giá TS trong TTHS số 39/KL- HĐĐG ngày 20/6/2020 kết luận: Trị giá chiếc điện thoại mà S trộm cắp là 600.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 78/ CT-VKSĐT ngày 15/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Phạm Văn S về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 173 của BLHS.

Tại phiên tòa ngày hôm nay đại diện VKSND huyện Đ giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX áp dụng điểm b khoản 1 Điều 173; Điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của BLHS xử phạt bị cáo S mức án từ 24 tháng đến 30 tháng tù. Về án phí đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bị cáo không bào chữa không có ý kiến tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

{1}. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết

định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

{2.} Về căn cứ buộc tội:

- Bị cáo S khai: Chiều ngày 23/5/2020 bị cáo đi xe máy từ nhà sang xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên chơi với S. Khi đến nhà S thì S không có nhà. Bị cáo đi sang nhà bên cạnh (Sau biết là nhà anh H) để xin nước uống. Trong khi uống nước thấy cháu gái xuống bếp, còn cháu trai nhỏ tuổi nên bị cáo nảy sinh ý định trộm cắp. Bị cáo đi vào trong nhà thấy tại bàn gỗ có chiếc điện thoại nên bị cáo đã lấy điện thoại cho vào túi quần và đi ra ngoài để đi về. Khi ra đến chỗ dựng xe máy thì cháu gái (H con anh H) phát hiện bị mất điện thoại nên đã chặn đầu xe và lục túi quần bị cáo để lấy lại điện thoại. Sau đó cháu H gọi anh H về giải quyết. Chiếc xe máy của bị cáo sử dụng là xe bị cáo mượn của anh H cùng xóm. Bản thân bị cáo có 02 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” và 01 tiền án về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại là anh Bùi Văn H. Lời khai người làm chứng là cháu Bùi Thị Thanh H. Như vậy hành vi lén lút trộm cắp 01 chiếc điện thoại trị giá 600.000 đồng của Phạm Văn S khi bị cáo có 02 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 173 của BLHS.

Tại Điều 173 của BLHS quy định:

1. “Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

b) Đã bị kết án về tội này hoặc một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”.

Do vậy bị cáo phải chịu hình phạt mà Điều luật quy định.

{3}. Xét tính chất hành vi:

Xét về tính chất hành vi của bị cáo là ít nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà trong vụ án này là Bùi Văn H. Hành vi đó còn làm mất trật tự an toàn xã hội.

{4}. Xét tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì thấy bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng đó là “Tái phạm” quy định tại điểm h, khoản 1 Điều 52 của BLHS.

Xét tình tiết giảm nhẹ TNHS thì thấy trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo. Do vậy bị cáo được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ quy định điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS.

{5}. Về hình phạt:

Căn cứ vào tính chất hành vi, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thì cần xử bị cáo mức án từ 24 đến 30 tháng tù là phù hợp.

{6}. Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra cơ quan điều tra đã trả lại tài sản bị trộm cắp cho bị hại, nay bị hại không yêu cầu bồi thường nên HĐXX không xem xét.

{7}. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định sung công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Phạm Văn S phạm tội; “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Điểm b khoản 1 Điều 173 ; Điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 của BLHS.

Xử phạt: Phạm Văn S: 24 tháng tù. Thời hạn thụ hình tính từ ngày đi thi hành án.

*** Về án phí:** Áp dụng Điều 136 BLTTHS, Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTWQH14 về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo S phải chịu 200.000 đồng án phí HSST sung công.

Báo cho bị cáo biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án tại UBND xã ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên (1b);
- Công an huyện Đ (3b);
- VKSND huyện Đ (1b);
- VKSND tỉnh Thái Nguyên (1b);
- Chi cục THADS H. Đ (1b);
- THAHS (04b);
- Bị cáo (2b);
- Lưu hồ sơ (1b).

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

LƯƠNG ĐỨC LONG

